

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖶𑖹𑖻𑖿



THÍCH MINH BẢO

(NGUYỄN VĂN HẬY)

MSSV: HV8067

**VẬN DỤNG NGHI LỄ
CHO VIỆC HOÀNG HÓA
TẠI VIỆT NAM**

Tiểu luận cuối kì năm 3: Nghi Lễ Phật Giáo Việt Nam

Giáo Sư hướng dẫn:

TT. TS THÍCH ĐỒNG VĂN

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 06/2012

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HCM



THÍCH MINH BẢO

(NGUYỄN VĂN HÂY)

MSSV: HV8067

**VẬN DỤNG NGHI LỄ
CHO VIỆC HOẢNG HÓA
TẠI VIỆT NAM**

Tiểu luận cuối kì năm 3: Nghi Lễ Phật Giáo Việt Nam

Chuyên ngành: Lịch Sử Phật Giáo

Giáo Sư hướng dẫn:

TT. TS THÍCH ĐỒNG VĂN

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 06/2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bài nghiên cứu này do tôi làm. Trong quá trình làm bài không sao chép bất cứ công trình nghiên cứu của tác giả khác. Nếu có gì xảy ra tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 06/2012

Thích Minh Bảo

[illegible]

LỜI TRI ÂN

Chúng con thành kính tri ân Giáo Thọ Sư, Người đã hướng dẫn cho chúng con trong quá trình thực hiện tiểu luận này.

Chúng con thành kính tri ân các vị Giáo Thọ ở Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã dạy dỗ, động viên, khích lệ và giúp đỡ chúng con trong những tháng ngày tu học.

Xin cảm ơn những huynh đệ, đạo hữu học chung khóa VIII đã chia sẻ những kinh nghiệm học tập và cùng thảo luận để hoàn thành tiểu luận này.

Trong quá trình thực hiện tiểu luận chắc chắn có những điểm thiếu sót. Kính mong Giáo Thọ Sư hoan hỷ chỉ dạy thêm.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 06/2012

Học viên: Thích Minh Bảo

MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan

Nhận xét của Giáo Thọ Sư

Lời tri ân

Mục lục

A. DẪN NHẬP:

1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu	1
3. Mục tiêu nghiên cứu	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
5. Phương pháp nghiên cứu	2
6. Đóng góp của luận văn	3
7. Cấu trúc của luận văn.....	3

B. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM VỀ NGHI LỄ PHẬT GIÁO	4
1.1 Định nghĩa.....	4
1.2 Ý nghĩa nghi lễ Phật giáo	4
CHƯƠNG 2: SỰ HÌNH THÀNH CỦA NGHI LỄ PHẬT GIÁO VIỆT NAM.	6
2.1 Nguồn gốc nghi lễ.....	6
2.2 Ảnh hưởng của nghi lễ Phật giáo Ấn Độ.....	7
2.3 Ảnh hưởng của nghi lễ Phật giáo Trung Quốc.....	8
2.4 Nghi lễ trong Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam.....	9
CHƯƠNG 3: TÁC DỤNG CỦA NGHI LỄ TRONG VIỆC HOÀNG TRUYỀN PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM.....	11
3.1 Tác dụng của nghi lễ trong quá khứ.....	11
3.2 Tác dụng của nghi lễ trong hiện tại.....	14
3.3 Tác dụng của nghi lễ trong tương lai.....	15
3.4 Đối với quần chúng.....	17
3.5 Đối với đạo pháp.....	18
KẾT LUẬN.....	21

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. DẪN NHẬP

1. Lý do chọn đề tài:

Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc Việt Nam hơn hai nghìn năm và có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng đời sống đạo đức, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Một trong những yếu tố góp phần duy trì sức sống của Phật giáo chính là nghi lễ. Nghi lễ Phật giáo không chỉ là phương tiện biểu hiện đức tin, duy trì sự trang nghiêm của Tăng đoàn mà còn là cầu nối giúp quần chúng tiếp cận giáo lý, nuôi dưỡng đời sống tâm linh và gieo trồng hạt giống thiện lành.

Trong bối cảnh xã hội hiện đại với nhiều biến đổi về văn hóa, lối sống và nhu cầu tín ngưỡng, công tác hoằng pháp cũng đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Việc vận dụng nghi lễ một cách phù hợp, đúng Chánh pháp, vừa giữ gìn truyền thống vừa đáp ứng nhu cầu của xã hội là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu. Thực tế cho thấy, nhiều nghi lễ được tổ chức trang nghiêm, đúng pháp đã tạo được niềm tin nơi Phật tử, góp phần hướng con người đến đời sống đạo đức, an lạc và hạnh phúc. Ngược lại, nếu nghi lễ bị lạm dụng hoặc thiên về hình thức sẽ làm giảm giá trị giáo dục và ý nghĩa hoằng hóa của Phật giáo.

Xuất phát từ thực tiễn đó, người viết chọn đề tài "**Vận dụng nghi lễ cho việc hoằng hóa tại Việt Nam**" nhằm tìm hiểu vai trò, giá trị của nghi lễ trong công tác hoằng pháp, đồng thời đề xuất một số định hướng vận dụng nghi lễ phù hợp với bối cảnh Phật giáo Việt Nam hiện nay.

2. Lịch sử nghiên cứu:

Nghi lễ Phật giáo là lĩnh vực đã được nhiều học giả, chư tôn đức và các nhà nghiên cứu quan tâm dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong hệ thống kinh điển, các bộ Kinh, Luật và Luận đã đề cập đến nguồn gốc, ý nghĩa và cách thức thực hành các nghi lễ trong đời sống Tăng đoàn cũng như trong sinh hoạt tín ngưỡng của Phật tử.

Tại Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu về nghi lễ Phật giáo đã được công bố, tiêu biểu là các tác phẩm của Hòa thượng Thích Trí Quảng, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn cùng nhiều bài viết đăng trên các tạp chí nghiên cứu Phật học. Bên cạnh đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng đã biên soạn và ban hành nhiều nghi thức tụng niệm nhằm thống nhất nghi lễ trong cả nước.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình tập trung nghiên cứu về giá trị tôn giáo,

lịch sử hình thành hoặc nội dung nghi thức, trong khi việc nghiên cứu nghi lễ dưới góc nhìn là một phương tiện hoằng pháp, đặc biệt trong bối cảnh xã hội hiện đại, vẫn chưa được khai thác một cách toàn diện. Vì vậy, đề tài này góp phần bổ sung thêm góc nhìn về vai trò của nghi lễ trong hoạt động hoằng hóa tại Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

Đề tài hướng đến các mục tiêu sau:

- Làm rõ khái niệm, nguồn gốc và ý nghĩa của nghi lễ Phật giáo.
- Phân tích vai trò của nghi lễ trong công tác hoằng hóa và giáo dục đạo đức xã hội.
- Đánh giá thực trạng vận dụng nghi lễ trong hoạt động hoằng pháp tại Việt Nam hiện nay.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hiệu quả của nghi lễ trong công tác hoằng hóa, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa Phật giáo và đáp ứng nhu cầu tâm linh của xã hội.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là nghi lễ Phật giáo và việc vận dụng nghi lễ trong công tác hoằng hóa của Phật giáo Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu các nghi lễ phổ biến trong hệ phái Phật giáo Bắc tông Việt Nam và vai trò của chúng trong hoạt động hoằng pháp tại các tự viện, đạo tràng và cộng đồng Phật tử. Đồng thời, đề tài tham khảo các quy định của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng các tư liệu kinh điển và công trình nghiên cứu có liên quan.

5. Phương pháp nghiên cứu:

Để thực hiện đề tài, người viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- **Phương pháp nghiên cứu tài liệu:** Thu thập, phân tích và tổng hợp các nguồn tư liệu từ kinh điển, luật tạng, luận tạng, sách chuyên khảo, tạp chí và các công trình nghiên cứu liên quan.
- **Phương pháp phân tích – tổng hợp:** Phân tích nội dung các nghi lễ và tổng hợp những giá trị nổi bật trong công tác hoằng hóa.
- **Phương pháp lịch sử:** Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của nghi lễ Phật giáo tại Việt Nam.

- **Phương pháp so sánh:** Đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn trong việc vận dụng nghi lễ nhằm rút ra những nhận xét và kiến nghị phù hợp.

6. Đóng góp của luận văn:

Luận văn góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về nghi lễ Phật giáo và làm rõ vai trò của nghi lễ trong hoạt động hoằng hóa tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu có thể là tài liệu tham khảo cho Tăng Ni sinh, người nghiên cứu Phật học và những ai quan tâm đến nghi lễ Phật giáo. Đồng thời, đề tài cũng đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy giá trị của nghi lễ trong việc truyền bá Chánh pháp, nâng cao hiệu quả hoằng pháp và góp phần xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức trong xã hội.

7. Cấu trúc của luận văn:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Giới thiệu khái quát về Chùa Dược Sư và tu sĩ hệ phái Bắc Tông tại Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở của tu sĩ hệ phái Bắc Tông tại Chùa Dược Sư.

Chương 3: Kiến nghị xây dựng đời sống văn hóa của tu sĩ hệ phái Bắc Tông tại Chùa Dược Sư.

B. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM VỀ NGHI LỄ PHẬT GIÁO

1.1 Định nghĩa

Nghi là những phép tắc, khuôn mẫu và quy định được thiết lập để mọi người cùng tuân theo. Trong Phật giáo, nghi còn được hiểu là các nghi thức, cách thức tổ chức, sắp xếp, bài trí và biểu hiện ra bên ngoài của một buổi lễ hay pháp sự.

Lễ là sự tế lễ, cúng dường và những hành động biểu lộ lòng tôn kính, thành kính đối với Tam bảo, chư Phật, chư Bồ Tát và các bậc tôn đức. Nếu nghi là hình thức biểu hiện bên ngoài, thì lễ chính là nội dung, là tâm ý thành kính ở bên trong.

Như vậy, nghi và lễ luôn gắn bó mật thiết với nhau: *nghi* là hình thức bên ngoài nhằm biểu đạt *lễ* là lòng tôn kính bên trong. Một nghi thức tuy được thực hiện đúng quy cách nhưng thiếu tâm thành thì chưa trọn vẹn ý nghĩa của lễ; ngược lại, tâm thành cần được thể hiện qua nghi thức trang nghiêm để biểu lộ sự cung kính và giữ gìn nét đẹp văn hóa của Phật giáo.

1.2 Ý nghĩa của nghi lễ Phật giáo

Nghi lễ Phật giáo là hệ thống các nghi thức và quy phạm được thực hành trong đời sống tu học hằng ngày của Tăng đoàn và các tổ chức Phật giáo. Đây không chỉ là cách thức tiến hành các buổi lễ, khóa tụng hay pháp hội, mà còn bao hàm những quy tắc về oai nghi, lễ nghi, tác phong và nề nếp sinh hoạt của tự viện. Mục đích của nghi lễ là duy trì sự thanh tịnh, hòa hợp của Tăng đoàn, giữ gìn và phát huy sự hiện hữu của Tam bảo ở thế gian, đồng thời tạo điều kiện để mọi người học hỏi giáo lý, thực hành chánh pháp và hướng đến giác ngộ, giải thoát.

Đối với người xuất gia, nghi lễ được thể hiện qua việc giữ gìn oai nghi, tế hạnh và giới luật thanh tịnh. Sự tu tập nội tâm được biểu hiện bằng phong thái trang nghiêm, chuẩn mực trong mọi hành vi, cử chỉ, khiến người khác khởi tâm kính ngưỡng và tin tưởng. *Sa-di Sớ* có chép: “Vị hữu oai khả úy, hữu nghi khả kính; nội hoài sư tử chi đức, ngoại hiện tượng vương chi oai”¹, nghĩa là: *Có uy nghi khiến người kính sợ, có oai nghi khiến người tôn kính; bên trong chứa đựng đức hạnh hùng mạnh như sư tử, bên ngoài biểu hiện phong thái vững chãi như voi chúa*. Đây chính là hình mẫu oai nghi của một vị xuất gia chân chính.

¹ *Sa Di Luật Giải*, Hòa thượng Thích Hành Trụ dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2006, tr. 173.

Bên cạnh đó, nghi lễ Phật giáo còn bao gồm hệ thống nghi thức hành lễ với các bài tán, tụng, xướng, âm điệu và văn nghi được vận dụng phù hợp với từng thời gian, không gian và đối tượng hành trì. Vì vậy, khi nói đến nghi lễ Phật giáo không chỉ giới hạn trong việc tán tụng kinh kệ mà còn bao gồm nhiều phương diện như lễ nhạc, lễ tụng, lễ khí, lễ nghi, lễ bái, lễ phục, lễ đường và các quy tắc tổ chức sinh hoạt trong tự viện. Có thể khẳng định rằng, nghi lễ Phật giáo là một hệ thống mang tính tổng thể, hiện diện trong hầu hết các hoạt động của Phật giáo, góp phần bảo tồn truyền thống, giáo hóa quần chúng và duy trì sự trang nghiêm của đạo pháp.

CHƯƠNG 2: SỰ HÌNH THÀNH CỦA NGHI LỄ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Cũng như một quốc gia, một tổ chức hay một đoàn thể muốn tồn tại và phát triển bền vững đều cần có hiến pháp, pháp luật hoặc những quy định chung để duy trì trật tự và bảo đảm sự vận hành thống nhất, Phật giáo cũng xây dựng một hệ thống giới luật và nghi lễ nhằm điều hòa đời sống tu học của Tăng đoàn. Chính hệ thống ấy đã góp phần tạo nên sự ổn định, thanh tịnh và hòa hợp trong sinh hoạt của cộng đồng xuất gia, đồng thời giữ gìn và phát huy truyền thống của Phật giáo qua nhiều thời đại.

Để tìm hiểu sự hình thành và phát triển của nghi lễ Phật giáo, trước hết cần khảo cứu đời sống sinh hoạt của Tăng lữ. Đó là toàn bộ các hoạt động tu học và hành trì diễn ra hằng ngày như tụng kinh, trì giới, tham thiền, niệm Phật, lễ bái, thuyết pháp và tổ chức các lễ hội Phật giáo. Những hoạt động này không chỉ là phương tiện thực hành giáo pháp mà còn là nền tảng hình thành hệ thống nghi lễ trong Phật giáo. Có thể nói, đây chính là "mạch nguồn sinh khí" nuôi dưỡng và duy trì sự tồn tại của Tăng đoàn, đồng thời góp phần bảo tồn, truyền thừa và phát triển Chánh pháp qua các thế hệ.

2.1. Nguồn gốc nghi lễ

Kể từ khi được du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng bén rễ, hòa nhập và đồng hành cùng dân tộc. Trải qua nhiều biến động của lịch sử, Phật giáo Việt Nam cũng chịu những bước thăng trầm gắn liền với vận mệnh của đất nước. Có những thời kỳ Phật giáo phát triển hưng thịnh và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống chính trị, văn hóa và xã hội, tiêu biểu như dưới các triều đại Lý – Trần. Tuy nhiên, cũng có những giai đoạn Phật giáo phải đối diện với nhiều khó khăn, thử thách và pháp nạn, điển hình là pháp nạn năm 1963. Dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Phật giáo Việt Nam vẫn duy trì được sức sống bền bỉ và giữ một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của dân tộc.

Từ xưa đến nay, Phật giáo Việt Nam nói chung và nghi lễ Phật giáo nói riêng luôn có sự giao lưu, hội nhập và tiếp biến với nhiều nền văn hóa khác nhau, nhưng vẫn gắn bó hài hòa với văn hóa truyền thống của dân tộc như nước hòa cùng sữa. Chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Hoa và các tín ngưỡng bản địa, Phật giáo Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc những giá trị phù hợp, đồng thời chuyển hóa và sáng tạo để hình thành những đặc trưng riêng. Trong đó, nghi lễ Phật giáo là một trong những phương diện thể hiện rõ nét bản sắc văn hóa và tinh thần dung hợp của Phật giáo Việt Nam.

Theo nhận định của Thượng tọa Thích Giác Liên “*Nghi lễ được hình thành từ rất sớm trong đời sống con người. Các nhà nghiên cứu xác định các nghi lễ xã hội vốn đã được thể hiện khởi đầu từ thời đại đồ đá mới cách đây khoảng 10.000 năm. Theo sách Chu Lễ, sách Công Dương truyện, sách Hán Thư nói về cách thực hiện nghi lễ rất chi tiết từ giao tế đến đối nhân xử thế và vô số nghi lễ kể cả nghi thức tôn giáo. Như vậy, nó đã có một lịch sử lâu dài, đa dạng phong phú, tạo nên một nền văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của từng dân tộc.*”²

Trong chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam, lễ nghi được đặc biệt coi trọng. Triều đình đã thành lập một cơ quan chuyên trách là Bộ Lễ để quản lý các vấn đề liên quan đến nghi lễ của quốc gia. Theo Thượng tọa Thích Lệ Trang, Bộ Lễ đảm nhiệm nhiều công việc như lễ nghi, tế tự, khánh tiết, yến tiệc, giáo dục, áo mũ, ấn tín, phù hiệu, chương tấu, biểu văn, việc tiếp nhận sứ thần và cống phẩm, nghi thức chào mừng của quan lại, thiên văn, y dược, bói toán, quản lý tăng đạo, giáo phường và nhã nhạc. Qua đó có thể thấy Bộ Lễ không chỉ phụ trách các nghi thức cung đình mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì trật tự, chuẩn mực và đời sống văn hóa của quốc gia.

Từ quan niệm đề cao lễ nghi, cha ông ta đã đúc kết thành lời dạy: “Tiên học lễ, hậu học văn”, nghĩa là người học trước hết phải học lễ nghĩa, phép tắc và cách ứng xử, sau đó mới học kiến thức và văn hóa. Lễ trong quan niệm này không chỉ là hình thức nghi thức bên ngoài mà còn bao hàm đạo đức, nhân cách và những chuẩn mực ứng xử mà mỗi người cần tuân thủ. Vì vậy, việc học lễ được xem là nền tảng để con người biết kính trên, nhường dưới, sống có trách nhiệm và cư xử đúng mực trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

2.2 Ảnh hưởng nghi lễ Phật giáo Ấn Độ:

Vào thời Đức Phật còn tại thế, nghi lễ Phật giáo chưa mang tính hệ thống và phức tạp như về sau, mà chủ yếu được thể hiện qua đời sống tu học và những biểu hiện của sự cung kính, tôn trọng trong Tăng đoàn. Nghi lễ lúc bấy giờ được biểu hiện qua việc tôn kính Đức Thế Tôn, kính trọng các vị trưởng lão, những bậc đạo cao đức trọng, cũng như qua các nghi thức trong đời sống tu hành như quy y, xuất gia và sinh hoạt cộng đồng. Tất cả đều được thực hiện với hình thức giản dị, thanh tịnh, lấy tinh

² Thích Lệ Trang, “*Lễ nhạc Phật giáo Việt Nam*”, Trang thông tin Gia Đình Phật tử Tòng Nghiêm, <http://gdpттunghiem.com>

thần giác ngộ và giải thoát làm trọng tâm hơn là các yếu tố nghi thức bên ngoài.

Tăng đoàn đầu tiên do Đức Phật thành lập gồm năm anh em Kiều Trần Như³, đều là những người có căn cơ thù thắng và đời sống tâm linh thanh tịnh. Sau khi được nghe Đức Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên về Tứ Thánh Đế, cả năm vị đều chứng đắc quả vị A-la-hán. Trong giai đoạn đầu, khi số lượng đệ tử còn ít và phần lớn đều có phẩm hạnh cao, đời sống của Tăng đoàn diễn ra trong sự thanh tịnh và hòa hợp nên chưa cần nhiều quy định về nghi lễ hay giới luật.

Tuy nhiên, khi Tăng đoàn ngày càng phát triển với số lượng thành viên đông đảo và thành phần xuất thân đa dạng, đã xuất hiện một số trường hợp có hành vi hoặc cách ứng xử chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến thanh danh và sự hòa hợp của Tăng đoàn. Trước thực tế đó, Đức Phật đã tùy duyên chế định các giới luật và những quy tắc sinh hoạt nhằm điều chỉnh hành vi của hàng đệ tử, giữ gìn sự thanh tịnh của Tăng đoàn và tạo nền tảng cho đời sống tu học. Chính từ quá trình chế giới ấy đã hình thành nên hệ thống Giới luật (Vinaya), đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển của các quy tắc oai nghi và nghi lễ trong Phật giáo.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, cùng với sự phát triển của Giáo hội và Tăng đoàn, nghi lễ Phật giáo cũng từng bước được bổ sung và hoàn thiện. Trong quá trình truyền bá ra ngoài Ấn Độ bằng cả đường bộ và đường biển, Phật giáo đã tiếp xúc với nhiều nền văn hóa và tín ngưỡng khác nhau⁴. Để thích nghi với điều kiện lịch sử, văn hóa và phong tục của từng quốc gia, Phật giáo đã tiếp thu có chọn lọc các yếu tố bản địa nhưng vẫn giữ vững tinh thần cốt lõi của giáo pháp. Tại Việt Nam, trên cơ sở kế thừa truyền thống nghi lễ của Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa, kết hợp với tín ngưỡng dân gian và văn hóa bản địa, hệ thống nghi lễ Phật giáo Việt Nam dần được hình thành và phát triển. Những nghi lễ này vừa đáp ứng nhu cầu tu học của Tăng Ni, vừa thỏa mãn đời sống tín ngưỡng của quần chúng, đồng thời trở thành một bộ phận quan trọng trong bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam.

2.3 Ảnh hưởng nghi lễ Phật giáo Trung Quốc

Khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc và ngày càng phát triển mạnh mẽ, số lượng Tăng sĩ không ngừng gia tăng, kéo theo nhiều khác biệt trong đời sống tu học và sinh hoạt của các tự viện. Trước thực trạng đó, để thống nhất nề nếp và tăng cường sự hòa hợp trong Tăng đoàn, Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (720–814) đã biên soạn

³ Thích Chơn Thiện, *Tăng Già Thời Đức Phật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2000, tr. 36.

⁴ Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 51.

Bách Trượng Thanh Quy vào thời trung kỳ nhà Đường. Đây là bộ thanh quy đầu tiên được xây dựng một cách hệ thống, quy định cụ thể về tổ chức, sinh hoạt, tu học, lao tác và nghi lễ trong các thiền viện.

Bách Trượng Thanh Quy không chỉ góp phần thiết lập kỷ cương và nề nếp sinh hoạt cho các tông lâm mà còn trở thành cương lĩnh quan trọng trong đời sống của người xuất gia. Bộ thanh quy này được xem như kim chỉ nam hướng dẫn mọi hoạt động của Tăng đoàn, từ oai nghi, phép tắc ứng xử đến việc hành trì và quản lý tự viện⁵. Nhờ đó, đời sống Tăng già được duy trì trong tinh thần hòa hợp, thanh tịnh và kỷ luật, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của Phật giáo Trung Hoa. Đồng thời, Bách Trượng Thanh Quy cũng có ảnh hưởng sâu rộng đến hệ thống thanh quy và nghi lễ của nhiều quốc gia Phật giáo Đông Á, trong đó có Việt Nam, góp phần hình thành và hoàn thiện nếp sống thiền môn cũng như nghi lễ Phật giáo truyền thống.

2.4 Nghi lễ trong tăng đoàn Phật giáo Việt Nam

Khi Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam, cùng với sự hình thành của các tự viện và đạo tràng, đời sống tu học của Tăng đoàn cũng từng bước được tổ chức theo những quy củ và thanh quy nhất định. Để xây dựng một cộng đồng Tăng già thanh tịnh, hòa hợp và trang nghiêm, các tự viện đã thiết lập những quy định về sinh hoạt hằng ngày, oai nghi và lễ nghi nhằm duy trì nề nếp tu học. Đời sống của người xuất gia luôn được xây dựng trên nguyên tắc “nội cần khắc niệm chi công, ngoại hoằng bất tranh chi đức”⁶, nghĩa là bên trong siêng năng tu tập, giữ gìn chánh niệm và chuyên hóa nội tâm; bên ngoài thực hành hạnh khiêm cung, hòa hợp, không tranh hơn thua, lấy đức hạnh làm nền tảng để giáo hóa chúng sinh.

Nền tảng của đời sống tu học là sự nghiên cứu và thực hành Tam tạng Kinh, Luật, Luận cùng toàn bộ giáo pháp được phân thành mười hai phần giáo. Tinh thần ấy có thể khái quát qua bốn phương diện: Giáo – Lý – Hạnh – Quả.

- Giáo là toàn bộ lời dạy của Đức Phật, chỉ bày con đường đưa đến giác ngộ và giải thoát.
- Lý là những chân lý sâu xa, nhiệm mầu được hàm chứa trong giáo pháp, giúp người học hiểu rõ bản chất của các pháp và quy luật vận hành của cuộc sống.

⁵ Thiền sư Đức Huy (trùng biên), Thích Phước Sơn và Lý Việt Dũng (dịch), *Sắc tu Bách Trượng Thanh Quy*, tập 2, Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr. 8.

⁶ Hòa thượng Thích Trí Quang (dịch và giải), *Sa Di và Sa Di Ni*, phần **Quy Sơn Cảnh Sách Văn**, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tr. 99.

- Hạnh là quá trình thực hành giáo pháp trong đời sống thông qua việc giữ giới, tu tập, hành thiện và hoằng dương Chánh pháp.
- Quả là thành tựu đạt được sau quá trình tu tập đúng theo giáo pháp, từ sự chuyển hóa thân tâm đến chứng đắc giác ngộ và giải thoát.⁷

Bốn phương diện trên có mối quan hệ mật thiết và bổ trợ lẫn nhau. Giáo pháp của Đức Phật tuy sâu rộng và nhiệm mầu, nhưng nếu chỉ dừng lại ở việc học hỏi lý thuyết mà không đem ra thực hành thì không thể mang lại lợi ích thiết thực. Sự giải thoát không đạt được bằng tri thức đơn thuần mà phải được thành tựu qua quá trình hành trì và chuyển hóa bản thân. Vì vậy, việc tu tập của người xuất gia được thể hiện cụ thể qua các thời khóa công phu, trì giới, tham thiền, niệm Phật, tụng kinh, học pháp và lao tác trong đời sống hằng ngày. Chính những sinh hoạt ấy là phương tiện để hiện thực hóa giáo lý của Đức Phật và nuôi dưỡng đời sống phạm hạnh của Tăng đoàn.

Từ nhu cầu duy trì nề nếp tu học và bảo đảm sự thanh tịnh của Tăng đoàn, nhiều quy định và nghi thức đã được hình thành và duy trì xuyên suốt trong đời sống thiền môn. Đó là các thời khóa công phu sáng, trưa, chiều và tối; lễ Bố-tát và tụng giới định kỳ hằng tháng; ba tháng An cư Kiết hạ hằng năm; các nghi thức xuất gia, thọ giới, truyền giới, thuyết pháp, cầu nguyện và nhiều pháp sự khác. Những hoạt động này không chỉ là hình thức sinh hoạt của tự viện mà còn là sự biểu hiện cụ thể của nghi lễ Phật giáo.

Trong ý nghĩa đó, nghi lễ Phật giáo không chỉ giới hạn ở các nghi thức tán tụng hay cúng lễ mà còn bao hàm toàn bộ nếp sống thiền môn được thể hiện qua oai nghi, phép tắc và phương thức hành trì của Tăng đoàn. Nội dung tu tập được biểu hiện ra bên ngoài bằng phong thái trang nghiêm, thanh tịnh và chuẩn mực, tạo nên sự kính ngưỡng đối với Tam bảo. Hệ thống nghi lễ bao gồm nhiều phương diện như lễ nhạc, lễ tụng, lễ khí, lễ nghi, lễ bái, lễ phục và lễ đường, góp phần làm trang nghiêm đạo tràng, thanh tịnh pháp hội và duy trì kỷ cương của Tăng đoàn. Đồng thời, nghi lễ còn là phương tiện quan trọng trong việc hoằng dương Chánh pháp, giáo hóa quần chúng, giúp người tu luôn an trú trong chánh niệm, tỉnh giác ở cả bốn oai nghi, từng bước hoàn thiện bản thân trên con đường tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, xứng đáng là hàng đệ tử của Đức Phật và thành viên của Tăng bảo.

⁷ Bài giảng của Giáo Viên Bộ Môn.

CHƯƠNG 3: TÁC DỤNG CỦA NGHI LỄ TRONG VIỆC HOÀNG TRUYỀN PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM

Trong suốt thời kỳ phong kiến, lễ nghi và các hình thức tế tự luôn được các triều đại đặc biệt coi trọng, không chỉ trong đời sống chính trị mà còn trong sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo của xã hội. Trong bối cảnh đó, nghi lễ Phật giáo cũng từng bước được hoàn thiện và phát triển, vừa kế thừa truyền thống của Phật giáo, vừa thích ứng với nhu cầu tín ngưỡng và văn hóa của người Việt.

Nghi lễ không chỉ giữ vai trò duy trì sự trang nghiêm và thanh tịnh của Tăng đoàn mà còn trở thành phương tiện hữu hiệu trong công tác hoằng pháp lợi sinh. Thông qua các khóa lễ, pháp hội, nghi thức cầu an, cầu siêu, lễ hội Phật giáo và các hoạt động tín ngưỡng khác, giáo lý của Đức Phật được truyền tải đến quần chúng một cách gần gũi, sinh động và dễ tiếp nhận. Chính nhờ những hình thức nghi lễ phù hợp với phong tục và tâm lý của người dân mà Phật giáo đã gắn bó mật thiết với đời sống cộng đồng, góp phần giáo hóa đạo đức, hướng con người đến các giá trị chân – thiện – mỹ và xây dựng đời sống tâm linh lành mạnh.

Có thể khẳng định rằng, trong bối cảnh xã hội phong kiến, nghi lễ Phật giáo không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng mà còn là phương tiện quan trọng để bảo tồn truyền thống, củng cố sự hòa hợp của Tăng đoàn và thực hiện hiệu quả sứ mệnh hoằng pháp lợi sinh, góp phần duy trì và phát triển Phật giáo trong lòng dân tộc Việt Nam.

3.1. Tác dụng của nghi lễ trong quá khứ

Trước khi Phật giáo từ Trung Quốc truyền sang và tạo nên những ảnh hưởng sâu rộng, Phật giáo tại Việt Nam được cho là đã có một cơ sở phát triển tương đối hoàn chỉnh, bao gồm hệ thống chùa tháp, đội ngũ Tăng sĩ và kinh điển phục vụ cho việc tu học, hoằng pháp. Một số tư liệu ghi nhận vào thời kỳ này đã có “hai mươi ngôi chùa, hơn năm trăm vị Tăng được độ và mười lăm quyển kinh được phiên dịch”⁸. Với số lượng tự viện, Tăng sĩ và kinh điển như vậy, có thể nhận định rằng đời sống tu học của Tăng đoàn đương thời đã được tổ chức tương đối quy củ, đồng thời có những hình thức sinh hoạt tôn giáo phong phú, đủ sức thu hút đông đảo quần chúng tham gia tu tập và hành trì.

Trong *Luật Thiện Kiến* có ghi: “Tạng Tỳ-ni là thọ mạng của Phật pháp; Tạng

⁸ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập I, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 16.

Tỳ-ni còn thì Phật pháp mới tồn tại”⁹. Nhận định này khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của giới luật đối với sự tồn tại và phát triển của Phật giáo. Nếu giới luật được xem là thọ mạng của Chánh pháp thì Tăng già chính là lực lượng trực tiếp duy trì và tiếp nối mạng mạch ấy. Chỉ khi Tăng đoàn nghiêm trì giới luật, thực hành đầy đủ các phép tắc, oai nghi và nghi lễ trong đời sống thiền môn thì Phật giáo mới có thể giữ được sự thanh tịnh, hòa hợp và phát triển bền vững, qua đó đóng góp những giá trị tích cực cho đời sống xã hội.

Khi nhận định về sự phát triển của Phật giáo dưới triều Lý, sử thần Lê Văn Hưu đã ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Lý Thái Tổ lên ngôi Hoàng đế mới hai năm, tông miếu chưa xây, đàn xã tắc chưa dựng, đã tạo tám ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa sang các chùa quán ở các lộ, độ hơn nghìn người làm Tăng...”¹⁰. Tư liệu này cho thấy ngay từ buổi đầu xây dựng vương triều, nhà Lý đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với Phật giáo. Việc xây dựng, trùng tu chùa tháp và độ người xuất gia không chỉ phản ánh niềm tin tôn giáo của triều đình mà còn cho thấy vai trò quan trọng của Phật giáo trong đời sống chính trị, văn hóa và tinh thần của xã hội đương thời.

Sang thời Trần, số lượng người xuất gia và gia nhập Tăng đoàn tiếp tục gia tăng. Đây cũng là giai đoạn tổ chức Giáo hội và công tác quản lý Tăng sĩ từng bước được củng cố. Tăng sĩ được ghi nhận hồ sơ, việc truyền giới được tổ chức theo định kỳ và người xin thọ giới phải trải qua quá trình tuyển chọn. Các giới đàn thường được tổ chức ba năm một lần; số người không đủ điều kiện thọ giới có khi lên đến hàng nghìn. Một số tư liệu ghi nhận rằng vào năm 1329, số người được cho xuất gia đã vượt quá mười lăm nghìn vị¹¹. Những con số này phản ánh quy mô phát triển mạnh mẽ của Phật giáo thời Trần, đồng thời cho thấy yêu cầu ngày càng cao đối với việc tổ chức, quản lý và duy trì phẩm chất của đội ngũ Tăng sĩ.

Sự hưng thịnh của Phật giáo dưới hai triều đại Lý – Trần có mối liên hệ mật thiết với vai trò của các bậc cao Tăng uyên thâm giáo lý, nghiêm trì giới luật và có năng lực tổ chức Tăng đoàn. Nhờ sự hướng dẫn và chăm lo của các bậc tiền bối, đời sống Tăng già được duy trì trong khuôn khổ thanh quy, giới luật và nghi lễ. Vì vậy, để giữ gìn và làm hưng thịnh ngôi Tam bảo, trước hết mỗi vị Tăng cần tự hoàn thiện phẩm hạnh, từ việc thực hành những nghi thức thông thường trong đời sống hằng

⁹ Sa môn Đức Cơ, Thích Nữ Diệu Sơn dịch, *Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bốn Hội Nghĩa*, tập I, NXB Tôn Giáo, 2003, trang 22.

¹⁰ Đào Huy Giu, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1998, trang 242.

¹¹ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* tập I, sdd, trang 406

ngày cho đến việc am hiểu và đảm trách các nghi lễ có tính chuyên môn cao. Thông qua đó, những giá trị sâu sắc của giáo lý Phật giáo được chuyển tải bằng hình thức trang nghiêm, sinh động và giàu tính nghệ thuật.

Công tác tiếp nhận và đào tạo người xuất gia vì thế cần được tiến hành một cách cẩn trọng, chú trọng phẩm chất, đạo đức, chí nguyện tu học và khả năng hành trì hơn là chỉ quan tâm đến số lượng. Chất lượng của người xuất gia có ý nghĩa quyết định đối với sự thanh tịnh của Tăng đoàn, uy tín của Giáo hội và sự phát triển lâu dài của Phật giáo. Khi Tăng đoàn có phẩm hạnh và kỷ cương, Phật giáo không chỉ được củng cố về mặt tổ chức mà còn có khả năng góp phần kiến tạo đời sống hòa bình, an lạc và đạo đức cho xã hội.

Nhận định về vai trò của Phật giáo dưới triều Lý, Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng: “Dưới triều Lý có một điều không thể chối cãi được rằng Phật giáo đã góp phần làm cho phong tục, nhất là phong tục triều đình, có phần độ lượng, thuần từ, cần thiết cho một chính quyền dân tộc vững chắc”¹². Nhận xét này cho thấy Phật giáo không chỉ ảnh hưởng đến đời sống tín ngưỡng mà còn góp phần định hình phong cách ứng xử nhân ái, khoan dung và ôn hòa trong xã hội, đặc biệt là trong đời sống chính trị và văn hóa của triều đình.

Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, dù có lúc hưng thịnh hay suy vi, sức sống của Phật giáo vẫn được duy trì mạnh mẽ nhờ nền tảng từ bi và tinh thần phụng sự con người. Tinh thần ấy được thể hiện qua quan niệm đồng thể đại bi, xem nỗi khổ của người khác cũng là nỗi khổ của chính mình, từ đó phát khởi trách nhiệm cứu giúp và chuyển hóa. Tuy nhiên, sự cảm ứng trong Phật giáo không đồng nghĩa với việc cầu xin một cách thụ động, mà đòi hỏi người cầu nguyện phải có lòng chân thành, niềm tin đúng đắn và sự nỗ lực chuyển hóa bản thân. Ý nghĩa của câu “hữu cầu tất hữu ứng” vì thế cần được hiểu trong mối quan hệ giữa lòng thành, nhân duyên và hành động thiện lành.

Phật giáo lấy từ bi làm nền tảng, đồng thời nhấn mạnh việc phản tỉnh và hoàn thiện bản thân để đem lại lợi ích cho cộng đồng. Với tinh thần “tùy duyên bất biến”, khi du nhập vào mỗi quốc gia, Phật giáo luôn linh hoạt thích nghi với hoàn cảnh lịch sử, phong tục và văn hóa bản địa nhưng vẫn giữ vững những giá trị cốt lõi của Chánh pháp. Tại Việt Nam, truyền thống ấy được thể hiện rõ nét qua phong cách ứng xử,

¹² Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của những tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng 8*, tập I, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1974, trang 494.

kiến trúc chùa tháp, lễ phục, cách thức sinh hoạt và oai nghi tế hạnh của Tăng Ni. Chính những biểu hiện đó đã góp phần hình thành nên bản sắc riêng của Phật giáo Việt Nam, vừa gần gũi với văn hóa dân tộc, vừa giữ được tinh thần giác ngộ, từ bi và giải thoát của đạo Phật.

3.2. Tác dụng của nghi lễ trong hiện tại

Trong Bách Trượng Thanh Quy, Tổ Bách Trượng Hoài Hải đã dạy: *“Người xuất gia, thoát trần lìa tục, đầu tròn áo vuông, nói chung đã từng ở chốn tùng lâm, cần phải am hiểu quy tắc.”*¹³ Lời dạy này khẳng định rằng, người xuất gia không chỉ từ bỏ đời sống thế tục để bước vào con đường phạm hạnh, mà còn phải hiểu rõ và nghiêm túc thực hành các thanh quy, giới luật và nghi lễ của thiền môn. Đây là nền tảng để xây dựng đời sống thanh tịnh, hòa hợp của Tăng đoàn và cũng là điều kiện cần thiết để duy trì sự trường tồn của Phật pháp.

Trong bối cảnh Việt Nam bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và sự biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội, nhiều giá trị đạo đức truyền thống đang đứng trước những thách thức không nhỏ. Những tác động ấy ít nhiều cũng ảnh hưởng đến đời sống tu học của Tăng Ni. Vì vậy, việc giữ gìn giới luật, thanh quy và nghi lễ thiền môn càng trở nên cần thiết nhằm bảo vệ phẩm hạnh của người xuất gia và giữ gìn sự thanh tịnh của Tăng đoàn.

Trong Phật giáo, giới luật luôn được xem là nền tảng của mọi công hạnh. Đức Phật đã dạy hàng đệ tử sau khi Ngài nhập Niết-bàn phải “lấy giới luật làm thầy”, bởi giới luật là chuẩn mực điều chỉnh thân, khẩu, ý của người tu hành. Chỉ khi nghiêm trì giới luật và thực hành đúng oai nghi, phép tắc thì người xuất gia mới có đủ tư cách để hoằng dương Chánh pháp, tiếp nối mạng mạch Phật pháp và làm lợi ích cho chúng sinh. Như lời dạy: *“Chỉ có nghiêm cách phụng hành giới luật thì mới có thể chân chánh hoằng dương Chánh pháp.”*

Đời sống của người xuất gia tuy nhìn bề ngoài có vẻ giản dị nhưng thực chất đòi hỏi sự hy sinh, ý chí và nghị lực rất lớn. Xuất gia không chỉ là từ bỏ gia đình và đời sống thế tục mà còn là phát khởi chí nguyện hướng đến mục tiêu giác ngộ, giải thoát và phụng sự chúng sinh. Tinh thần ấy được thể hiện rõ qua bài kệ phát tâm xuất gia:

¹³ Thiền sư Đức Huy trùng biên, Thích Phước Sơn và Lý Việt Dũng dịch, sdd, tr 211.

*Hủy bỏ hình hài thủ khí tiết,
Cắt ái từ biệt hai đấng thân.
Xuất gia hoằng dương nền Thánh đạo,
Thệ nguyện độ thoát nhất thiết nhân.*

Bài kệ đã khái quát lý tưởng cao đẹp của người xuất gia: từ bỏ những ràng buộc của thế tục để gìn giữ chí khí thanh cao, dấn thân vào con đường hoằng truyền Chánh pháp và cứu độ chúng sinh. Đây cũng chính là mục tiêu tối hậu của đời sống phạm hạnh trong Phật giáo.

Trong xã hội hiện đại, với sự phát triển của đời sống vật chất cùng nhiều xu hướng và trào lưu mới, con người dễ bị cuốn vào vòng xoáy của ngũ dục và lục trần, từ đó dần đánh mất bản tâm thanh tịnh vốn có. Theo quan điểm Phật giáo, mỗi người đều sẵn có Phật tính, nhưng vì vô minh che lấp nên không nhận ra "viên bảo châu vô giá" nơi chính mình, giống như hình ảnh người cùng tử trong kinh điển Đại thừa. Chính vì vậy, người tu hành càng cần tinh tấn giữ gìn giới luật, nuôi dưỡng chánh niệm và nương tựa vào đời sống thanh tịnh của Tăng đoàn để không bị cuốn theo những cám dỗ của cuộc sống thế tục.

Hơn lúc nào hết, Tăng đoàn cần giữ vững tinh thần lục hòa cộng trụ, đoàn kết và hỗ trợ nhau trên con đường tu học. Chỉ khi mỗi thành viên đều nghiêm trì giới luật, thực hành đúng thanh quy và nghi lễ thiền môn thì Tăng đoàn mới thật sự thanh tịnh, hòa hợp và trở thành chỗ nương tựa vững chắc cho hàng Phật tử.

Trong Ngũ phần Luật, Đức Phật đã nêu rõ mười lợi ích của việc chế giới, gồm: nhiếp thủ Tăng, làm cho Tăng hoan hỷ, giúp Tăng an trú, khiến người chưa có lòng tin phát khởi tín tâm, làm tăng trưởng niềm tin của người đã có đức tin, chế ngự người khó điều phục, làm cho người biết hổ thẹn được an ổn, đoạn trừ các lậu hoặc hiện tại, ngăn ngừa các lậu hoặc trong tương lai và khiến Chánh pháp được trường tồn. Mười lợi ích này cho thấy mục đích của giới luật không phải là sự ràng buộc hay hạn chế tự do, mà là phương tiện để xây dựng một Tăng đoàn thanh tịnh, hòa hợp và vững mạnh, từ đó duy trì mạng mạch Phật pháp và bảo đảm sự trường tồn của Chánh pháp trong đời sống xã hội.

3.3. Tác dụng của nghi lễ trong tương lai

Đức Phật đã dạy các vị Tỳ-kheo: *“Này các Tỳ-kheo, hãy ra đi vì hạnh phúc số đông, vì thương tưởng cho đời, vì lợi ích, an lạc và hạnh phúc của chư Thiên và loài*

người.”¹⁴ Lời dạy này đã xác lập sứ mệnh hoằng pháp lợi sinh là lý tưởng cao cả và cũng là trách nhiệm thiêng liêng của hàng đệ tử xuất gia. Trải qua hơn hai nghìn năm lịch sử, tinh thần ấy luôn là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Tăng đoàn, hướng đến mục tiêu truyền bá Chánh pháp, chuyển hóa khổ đau và mang lại an lạc cho con người.

Trong bất kỳ thời đại hay hoàn cảnh xã hội nào, con người vẫn phải đối diện với những khổ đau do tham, sân, si chi phối. Vì vậy, Phật giáo với bản chất là đạo của từ bi và trí tuệ luôn lấy việc cứu khổ, ban vui làm phương châm hành đạo, đem ánh sáng Chánh pháp đến với mọi tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của công tác hoằng pháp không chỉ được thể hiện qua lời giảng dạy mà còn được biểu hiện bằng chính đời sống phạm hạnh của người xuất gia. Oai nghi, tế hạnh, giới đức và phong thái thanh tịnh của Tăng Ni là minh chứng sống động cho giá trị của giáo pháp, đồng thời trở thành điểm tựa tinh thần vững chắc giúp quần chúng khởi phát niềm tin đối với Tam bảo.

Tinh thần nhập thế của Phật giáo luôn gắn liền với trách nhiệm đồng hành cùng những người còn đang chịu khổ đau. Chừng nào chúng sinh còn bị vô minh và phiền não chi phối thì người tu hành vẫn còn trách nhiệm tiếp tục hoằng truyền Chánh pháp và thực hiện hạnh nguyện cứu độ. Tinh thần ấy được thể hiện sâu sắc qua đại nguyện của Bồ Tát Địa Tạng: *“Địa ngục vị không, thế bất thành Phật; chúng sinh độ tận, phương chứng Bồ-đề.”* Tuy nhiên, để có thể giáo hóa và lợi ích tha nhân, trước hết người tu phải tự hoàn thiện bản thân bằng việc nghiêm trì giới luật, giữ gìn oai nghi tế hạnh và sống trong sự thanh tịnh, hòa hợp của Tăng đoàn. Chỉ khi tự giác được viên mãn mới có thể thực hiện tốt hạnh giác tha.

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển của xã hội hiện đại, nghi lễ Phật giáo Việt Nam vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa và truyền thống của Phật giáo dân tộc. Mặc dù có thể có những điều chỉnh nhất định về hình thức để phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của thời đại, nhưng những giá trị cốt lõi của nghi lễ không nên thay đổi, bởi đó là kết tinh của quá trình hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Việc kế thừa và phát huy truyền thống nghi lễ không chỉ góp phần duy trì tính liên tục của Phật giáo mà còn bảo đảm sự thống nhất trong đời sống tu học và hành đạo của Tăng đoàn.

¹⁴ Thích Hoàn Quan, *Phật Tổ Ngũ Kinh*, THPG TPHCM, 1995, tr 373

Đối với hàng Tăng Ni, việc giữ gìn nghi lễ, oai nghi và thanh quy thiền môn không chỉ là trách nhiệm cá nhân mà còn là trách nhiệm đối với Giáo hội và sự trường tồn của Chánh pháp. Người xuất gia cần luôn nương tựa vào đời sống cộng trú của đại chúng, lấy giới luật và thanh quy làm nền tảng tu tập, tránh những tác động tiêu cực từ bên ngoài có thể làm ảnh hưởng đến phẩm hạnh và uy tín của Tăng bảo. Hình tượng của người xuất gia không chỉ đại diện cho cá nhân mà còn là biểu tượng của Tăng đoàn và của Phật giáo. Vì vậy, việc giữ gìn oai nghi, tế hạnh và bản sắc truyền thống chính là góp phần bảo vệ vị thế trung gian của Tăng bảo trong việc tiếp nối mạng mạch Phật pháp, hướng dẫn tín đồ tu học và thực hiện sứ mệnh hoằng pháp lợi sinh trong xã hội đương đại.

3.4 Đối với quần chúng

Phần lớn quần chúng đến với Phật giáo trước hết thông qua nhu cầu thực hành nghi lễ, tức là tiếp cận đạo Phật bằng con đường của niềm tin và tình cảm. Đối với nhiều người, nghi lễ không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng mà còn là phương tiện nuôi dưỡng đời sống tâm linh, giúp con người tìm được sự bình an, hướng thiện và củng cố niềm tin vào Tam bảo. Vì vậy, một khóa lễ được cử hành đúng Chánh pháp, trang nghiêm và thanh tịnh có sức cảm hóa rất lớn, nhiều khi mang lại hiệu quả giáo hóa không kém một thời pháp thoại. Trong một số hoàn cảnh, chính sự trang nghiêm của nghi lễ cùng với oai nghi tế hạnh của chư Tăng lại có sức lan tỏa và cảm hóa sâu sắc hơn những lời thuyết giảng đơn thuần. Do đó, nhu cầu thực hành nghi lễ luôn gắn bó mật thiết với đời sống tinh thần, tình cảm và những khát vọng hướng thiện của nhân dân.

Các quốc gia Đông Á, trong đó có Việt Nam, chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, đặc biệt là tư tưởng Nho giáo về lễ nhạc. Theo quan niệm truyền thống, lễ và nhạc không chỉ là phương tiện biểu hiện văn hóa mà còn có vai trò giáo hóa con người, điều hòa các mối quan hệ xã hội và xây dựng trật tự đạo đức. Trên nền tảng văn hóa đó, Phật giáo đã tiếp thu và phát triển một hệ thống nghi lễ phong phú, phù hợp với tâm lý và phong tục của người Việt. Qua quá trình lịch sử, nghi lễ Phật giáo đã trở thành một bộ phận quan trọng trong đời sống văn hóa dân tộc, đồng thời giữ vai trò thiết yếu trong việc duy trì, bảo tồn và phát triển Phật pháp.

Đời sống xã hội của con người luôn gắn liền với nhiều mối quan hệ gia đình và cộng đồng, trong đó các nhu cầu về tình cảm và tín ngưỡng chiếm vị trí đặc biệt

quan trọng. Từ các nghi thức thờ cúng tổ tiên, giỗ kỵ, tang lễ, cầu an, cầu siêu, lễ hằng thuận, khánh thành nhà mới, chúc thọ cho đến các nghi lễ cầu quốc thái dân an, tất cả đều phản ánh nhu cầu hướng đến sự bình an, hiếu kính và gắn kết cộng đồng. Bên cạnh đó, các lễ hội truyền thống và lễ tiết Phật giáo như Tết Nguyên đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, lễ Vu Lan, các ngày vía chư Phật, Bồ Tát, Tổ sư và nhiều ngày lễ khác đã trở thành những sinh hoạt văn hóa – tâm linh quen thuộc trong đời sống của người dân Việt Nam.

Trong các hoạt động ấy, ngôi chùa luôn giữ vai trò là trung tâm sinh hoạt tôn giáo và văn hóa của cộng đồng, còn chư Tăng là những người trực tiếp hướng dẫn, chủ trì và thực hiện các nghi lễ. Chính thông qua việc đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng chính đáng của quần chúng, Phật giáo đã xây dựng được mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa đạo và đời, giữa Tăng đoàn với xã hội. Nghi lễ vì thế không chỉ mang ý nghĩa thực hành tín ngưỡng mà còn là phương tiện hữu hiệu để truyền bá giáo lý, khơi dậy lòng từ bi, tinh thần hiếu đạo và các giá trị đạo đức tốt đẹp. Thông qua các nghi lễ được cử hành đúng Chánh pháp, người tham dự có cơ hội tiếp cận giáo lý của Đức Phật, từng bước chuyển hóa nhận thức và hành vi, biết từ bỏ điều ác, siêng làm việc thiện, xây dựng đời sống an lạc cho bản thân, gia đình và xã hội.

Có thể khẳng định rằng, nghi lễ Phật giáo không chỉ là một hình thức sinh hoạt tôn giáo mà còn là cầu nối giữa giáo lý nhà Phật với đời sống cộng đồng. Đây là phương tiện hoằng pháp mang tính truyền thống, gần gũi và có sức lan tỏa sâu rộng, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam, đồng thời phát huy những giá trị nhân văn của đạo Phật trong đời sống xã hội hiện đại.

3.5 Đối với đạo pháp

Theo tinh thần tùy duyên hóa độ, chư vị Tổ sư qua các thời đại đã khéo léo vận dụng giáo lý của Đức Phật để xây dựng và phát triển hệ thống nghi lễ phù hợp với bản sắc văn hóa của từng dân tộc và từng vùng miền. Những giáo lý thâm sâu của Phật pháp được chuyển tải thông qua các bài kệ, câu kinh, pháp khí và giai điệu âm nhạc dân tộc một cách hài hòa, trang nghiêm và dễ tiếp nhận, giúp người tham dự từng bước khai mở trí tuệ, hướng đến sự nhận biết và thể nhập tri kiến Phật. Chính nhờ sự kết hợp hài hòa giữa giáo lý và văn hóa bản địa mà nghi lễ Phật giáo không chỉ bảo tồn được tinh thần nguyên thủy của Chánh pháp mà còn trở thành phương tiện giáo hóa gần gũi, phù hợp với đời sống tinh thần của quần chúng.

Từ quá trình kế thừa và phát triển đó, một hệ thống nghi lễ Phật giáo mang

đậm bản sắc Việt Nam đã từng bước được hình thành và áp dụng rộng rãi trong các tự viện. Nghi lễ không chỉ góp phần tạo nên sự trang nghiêm, thanh tịnh trong các đạo tràng mà còn hỗ trợ việc điều hành các Phật sự, bảo đảm tính thống nhất trong sinh hoạt Tăng đoàn và tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa đạo và đời. Thông qua các khóa lễ, pháp hội và những sinh hoạt tín ngưỡng, lời dạy của chư Phật, chư Bồ Tát và chư vị Tổ sư được truyền bá sâu rộng trong cộng đồng, vượt ra ngoài phạm vi thiền môn để trở thành nguồn giá trị đạo đức và văn hóa có ảnh hưởng tích cực đối với đời sống xã hội.

Duy trì và phát triển đạo pháp là trách nhiệm chung của hàng Phật tử và đặc biệt là sứ mệnh của Tăng đoàn trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh. Trong đó, các vị trụ trì giữ vai trò hết sức quan trọng, vừa là người lãnh đạo tự viện, vừa là người trực tiếp hướng dẫn tín đồ tu học và thực hành nghi lễ. Muốn hoàn thành tốt trọng trách ấy, người trụ trì không chỉ cần am hiểu giáo lý mà còn phải nắm vững ý nghĩa, giá trị và phương pháp thực hành các nghi lễ Phật giáo. Khi được thực hiện đúng Chánh pháp, nghi lễ sẽ trở thành phương tiện giáo hóa hữu hiệu, góp phần nuôi dưỡng đức tin, hướng dẫn quần chúng thực hành thiện pháp và đưa giáo lý của Đức Phật đi vào đời sống một cách tự nhiên, sinh động.

Tuy nhiên, nếu thiếu nền tảng giáo lý và bản lĩnh trong việc hướng dẫn tín đồ thì nghi lễ rất dễ bị hiểu sai hoặc bị pha trộn với các yếu tố mê tín, làm sai lệch tinh thần của Phật giáo. Trong thực tế, nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng rất đa dạng; nhiều yêu cầu về nghi lễ xuất phát từ tập tục dân gian hoặc những quan niệm chưa phù hợp với giáo lý nhà Phật. Nếu người hướng dẫn không đủ kiến thức và bản lĩnh để giải thích, định hướng hoặc loại bỏ những tập tục không đúng Chánh pháp thì các yếu tố mê tín sẽ có điều kiện tồn tại và lan rộng, làm ảnh hưởng đến hình ảnh cũng như giá trị chân chính của Phật giáo. Ngược lại, một vị trụ trì am hiểu giáo lý, tinh thông nghi lễ và có khả năng hướng dẫn đúng đắn sẽ giúp Phật tử phân biệt giữa tín ngưỡng chính tín và mê tín dị đoan, từ đó đưa đời sống tín ngưỡng trở về đúng tinh thần của Chánh pháp.

Vì vậy, việc sử dụng nghi lễ như một phương tiện hoằng pháp và độ sinh cần được đặt trên nền tảng của giáo lý và giới luật, đồng thời phải có định hướng rõ ràng, thống nhất và phù hợp với truyền thống Phật giáo Việt Nam. Mỗi nghi lễ cần bảo đảm cả hình thức trang nghiêm lẫn nội dung đúng Chánh pháp, giúp người tham dự không chỉ thỏa mãn nhu cầu tâm linh mà còn hiểu được ý nghĩa giáo dục, nhân văn và giải

thoát mà nghi lễ chuyển tải. Chỉ khi đó, nghi lễ mới thật sự phát huy vai trò là phương tiện thiện xảo trong công cuộc hoằng pháp lợi sinh, góp phần bảo tồn bản sắc Phật giáo Việt Nam và duy trì sự trường tồn của đạo pháp trong đời sống xã hội.

KẾT LUẬN

Sự tồn tại và phát triển của Tam bảo trong suốt chiều dài lịch sử luôn gắn liền với vai trò hoằng truyền Chánh pháp của hàng Tăng Ni. Bởi vậy, cổ đức đã dạy: “Hai ngôi báu Phật, Pháp đều nhờ ngôi Tăng truyền bá.” Lời dạy ấy khẳng định vị trí đặc biệt quan trọng của Tăng bảo trong việc kế thừa mạng mạch Phật pháp, hướng dẫn tín đồ tu học và gìn giữ những giá trị cốt lõi của đạo Phật. Trên cơ sở giáo lý của Đức Phật, Phật giáo Việt Nam đã biết vận dụng tinh thần khế lý, khế cơ, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của các quốc gia và dân tộc, đồng thời sáng tạo nên những nét đặc sắc riêng phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam, góp phần hình thành bản sắc riêng của Phật giáo Việt Nam trong tiến trình lịch sử.

Với tinh thần tùy duyên bất biến, Phật giáo khi truyền bá đến bất kỳ quốc gia hay vùng văn hóa nào đều biết thích ứng với phong tục, tập quán và đời sống tinh thần của người dân nhưng vẫn giữ vững những giá trị căn bản của Chánh pháp. Chính vì vậy, nghi lễ Phật giáo ở mỗi quốc gia đều mang những sắc thái văn hóa riêng, thể hiện qua ngôn ngữ, âm nhạc, pháp khí, kiến trúc và hình thức cử hành nghi lễ. Tuy có sự khác biệt về hình thức, nhưng tất cả đều hướng đến mục đích chung là giáo hóa con người, nuôi dưỡng đời sống tâm linh và đưa chúng sinh đến gần hơn với giáo lý giải thoát của Đức Phật.

Tại Việt Nam, Phật giáo không phát triển theo phương thức phô trương hay mở rộng bằng những hình thức bề nổi, mà từng bước thấm sâu vào đời sống cộng đồng thông qua giáo lý, đạo đức và đặc biệt là hệ thống nghi lễ. Nghi lễ Phật giáo Việt Nam không chỉ là sự biểu hiện của lòng tôn kính đối với Tam bảo mà còn là phương tiện giúp người thực hành nuôi dưỡng đức khiêm cung, lòng thành kính và đời sống chánh niệm. Mỗi khóa lễ, mỗi lời kinh, tiếng chuông, tiếng mõ đều có tác dụng thanh lọc thân tâm, chuyển hóa phiền não, khơi dậy những tâm niệm thiện lành và cũng có ý chí tu tập. Đồng thời, nghi lễ còn góp phần giáo dục đạo đức, khuyến khích con người hướng thiện, biết sống vì lợi ích của bản thân và cộng đồng.

Đối với hàng xuất gia, việc duy trì oai nghi, tế hạnh và nghi lễ thiền môn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Oai nghi của người Tăng không chỉ phản ánh phẩm chất tu tập của cá nhân mà còn thể hiện sự trang nghiêm của Tăng đoàn và uy tín của Phật giáo trước xã hội. Khi chứng kiến đời sống phạm hạnh, giới đức và phong thái thanh tịnh của chư Tăng, quần chúng sẽ phát khởi lòng kính tin đối với Tam bảo, từ đó tăng

trưởng niềm tin và phát tâm hộ trì Phật pháp. Vì vậy, oai nghi và nghi lễ không chỉ mang ý nghĩa nội tu mà còn là phương tiện hoằng pháp hữu hiệu, góp phần xây dựng hình ảnh đẹp của Phật giáo trong lòng xã hội.

Kinh điển đã cảnh tỉnh:

“Nếu chẳng muốn chiêu quả báo nơi địa ngục vô gián,

Thì đừng bao giờ hủy phạm bánh xe Chánh pháp của Như Lai.”

Lời dạy này nhấn mạnh trách nhiệm của người xuất gia trong việc bảo vệ và tiếp nối mạng mạch Chánh pháp. Bánh xe Chánh pháp được vận chuyển không chỉ bằng lời giảng dạy mà còn bằng chính đời sống phạm hạnh, sự nghiêm trì giới luật, oai nghi tế hạnh và công phu tu tập của mỗi thành viên trong Tăng đoàn. Khi từng vị Tăng Ni luôn gìn giữ sơ tâm xuất gia, tinh tấn hành trì giới – định – tuệ và thực hiện nghi lễ đúng Chánh pháp thì Chánh pháp sẽ mãi là ngọn đèn trí tuệ soi sáng con đường tu học của Tăng đoàn và đem lại lợi ích thiết thực cho xã hội.

Có thể khẳng định rằng, muốn Phật pháp được cửu trụ thế gian, trước hết mỗi người xuất gia phải không ngừng tu dưỡng đạo hạnh, nghiêm trì giới luật và thực hành nghi lễ với tinh thần chánh tín, thanh tịnh và trí tuệ. Chỉ khi tự thân đạt được sự an lạc trong đời sống tu tập, người tu mới có đủ năng lực để hướng dẫn quần chúng, trở thành bậc mô phạm trong xã hội và hoàn thành sứ mệnh hoằng pháp lợi sinh mà Đức Phật đã giao phó. Đây cũng chính là nền tảng để bảo tồn bản sắc nghi lễ Phật giáo Việt Nam và duy trì sự trường tồn của Tam bảo trong dòng chảy lịch sử dân tộc.

